

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CÀ MAU,  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2022/DS-ST

Ngày 15 - 9 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay và hụi

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Phạm Hồng Xuyên

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trương Công Minh

Ông Đoàn Hữu Nghiệm

**- Thư ký phiên toà:** Ông Phạm Minh Đát - Là Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 421/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 302/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay và hụi” giữa:

**- Nguyên đơn:** 1. Bà Trần Lệ Th, sinh năm 1976 (Xin vắng mặt)

2. Ông Dương Minh Tú, sinh năm 1980 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 04A, đường Lý Văn Lâm, Khóm 5, Phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:** 1. Bà Lưu Tuyết Tr, sinh năm 1986 (Có mặt);

2. Ông Trương S, sinh năm 1983 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Nhà không số, đường Đinh Tiên Hoàng, Khóm 1, Phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Dương Minh T và bà Trần Lệ Th trình bày:*

Vào năm 2018 và 2019 âm lịch (al), vợ chồng tôi làm chủ hụi, bà Tr và ông S có tham gia các chân hụi cụ thể như sau:

Đối với dây hụi 5 triệu đồng/chân, mở ngày 10/10/2018al, mãn ngày 20/4/2020 al, có 30 chân, 20 ngày khai 01 lần. Bà Tr và ông S tham gia 02 chân và đã hót. Chân thứ nhất hót vào lần thứ 2 (vào ngày 30/10/2018 al, tiền bỏ hụi để hót là 2.000.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 81.000.000đ. Chân thứ hai hót vào lần thứ 12 (vào ngày 20/5/2019 al, tiền bỏ hụi để hót là 1.520.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 114.640.000đ. Sau khi hót cả 02 chân hụi này đóng đến lần thứ 18, còn nợ 12 lần x 5 triệu x 02 chân = 120.000.000đ.

Đối với dây hụi 3 triệu đồng/chân, mở ngày 01/8/2018al, măn ngày 15/11/2019 al, có 32 chân và 15 ngày khui 01 lần. Dây hụi này bà Tr, ông Trường tham gia 01 chân và đã hốt vào lần thứ hai (vào ngày 15/8/2018, tiền bỏ hốt là 1.200.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 53.000.000đ. Sau khi hốt, bà Tr ông S đóng đủ đến lần thứ 28, còn nợ 04 lần x 3 triệu = 12.000.000đ.

Đối với hụi 2 triệu đồng/chân, mở ngày 06/6/2019 al, măn ngày 20/10/2020 al, có 34 chân, 15 ngày khui 01 lần, bà Tr, ông S tham gia 01 chân, đã hốt lần đầu (vào ngày 06/6/2019 al, tiền bỏ hụi hốt là 680.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 42.360.000đ. Sau khi hốt bà Tr, ông S đóng đủ đến lần thứ 8 thì ngưng, còn nợ 26 lần x 2 triệu đồng = 52.000.000đ.

Đối với dây hụi 2 triệu đồng/chân, mở ngày 10/02/2019al, măn ngày 10/5/2020 al, có 02 dây, mỗi dây có 32 chân, 15 ngày khui 01 lần. Bà Tr và ông S tham gia 02 chân (mỗi dây 01 chân) và đã hốt, còn nợ lại số tiền chưa đóng là 64.000.000đ, cụ thể:

+ Chân thứ nhất (Dây 1) hốt vào lần thứ 2 (vào ngày 25/02/2019 al, tiền bỏ hụi để hốt là 660.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 12.000.000đ. Sau khi hốt chân hụi này đóng đủ đến lần thứ 16 thì ngưng không đóng tiếp, còn nợ 16 lần x 2 triệu = 32.000.000đ.

+ Chân thứ hai (Dây 2) hốt lần đầu (vào ngày 10/02/2019 al, tiền bỏ hụi hốt là 720.000đ), sau khi trừ các khoản số tiền đã nhận là 37.200.000đ. Sau khi hốt chân hụi này đóng đủ đến lần thứ 16 thì ngưng không đóng tiếp, còn nợ 16 lần x 2 triệu = 32.000.000đ.

Tổng số tiền hụi bà Tr, ông S còn nợ theo các dây hụi trên số tiền là 248.000.000đ.

Ngoài ra, bà Tr và ông S có vay nhiều lần, lãi suất 5% nhưng không trả vốn và lãi.

Đến ngày 15/11/2019 al, hai bên có chốt sổ nợ, theo đó bà Tr, ông S còn nợ số tiền vay là 141.600.000đ; Chốt tiền nợ hụi số tiền là 248.000.000đ. Bà Tr, ông S có trả thêm 600.000đ nên tổng số nợ còn lại là 389.000.000đ. Đồng thời cam kết mỗi tháng trả ít nhất 10.000.000đ. Nhưng bà Tr, ông S không thực hiện đúng cam kết, chỉ trả 01 đến 03 triệu. Đến ngày 20/5/2021 al, tổng số tiền bà Tr, ông S đã trả là 56.650.000đ. Đối trừ, số nợ còn lại là: 389.000.000đ – 56.650.000đ = 332.350.000đ.

Nay nguyên đơn yêu cầu bà Tr, ông S trả tổng cộng tiền vốn và lãi là 514.411.000đ, trong đó vốn là 332.350.000đ, lãi là 182.061.000đ. Cụ thể các khoản lãi là:

Lãi hụi: Yêu cầu tính lãi hụi từ ngày chốt nợ 15/11/2019 đến ngày 15/8/2022 al là 33 tháng x lãi suất 1,66%/tháng x 191.350.000 = 104.821.000đ.

Lãi vay: Yêu cầu tính lãi vay từ ngày 15/11/2019 đến ngày 15/8/2022 al là 33 tháng x 1,66%/tháng x 141.000.000đ = 77.240.000đ.

Khi vợ chồng tôi cho bà Tr vô hụi và vay tiền là do ở chỗ vợ chồng Tr có đầu tư làm ăn, đóng học phí cho con, đầu tư mua vợt tennis cho S bán (do khi đó S làm

cho khu du lịch Thu Duyệt), đầu tư mua hoa kiểng bán dịp Tết để kiếm lời, đóng học phí cho S học lái xe oto hạng C, mua sắm đồ trong gia đình... nên vợ chồng tôi mới cho Tr tham gia hội và vay. Nợ này là nợ chung nên tôi yêu cầu bà Tr và ông S cùng có trách nhiệm trả nợ. Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nêu trên.

*\* Tại bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa bị đơn bà Lưu Tuyết Tr trình bày:* Tôi có vô hạn 02 căn hộ 5 triệu đồng và 01 căn hộ 03 triệu đồng và 03 căn 2 triệu đồng đúng như nguyên đơn trình bày, về số tiền hốt, tiền bỏ hội do lâu quá tôi không nhớ cụ thể. Đến ngày 15/11/2019 (âm lịch) tôi với phía bà Th, ông T có chốt nợ hội và vay theo đó tôi còn nợ phía ông T, bà Th là 389.000.000đ. Trong đó nợ hội 248.000.000đ và nợ vay 141.600.000 (có trả thêm 600.000đ). Về lãi suất khi vay hai bên không có thỏa thuận cụ thể nhưng không phải lãi suất là 5% như nguyên đơn trình bày. Tôi có cam kết mỗi tháng trả ít nhất 10 triệu đồng nhưng do dịch bệnh khó khăn nên không thực hiện như cam kết. Tôi có trả cho bà Th, ông Trương một số tiền nhưng không nhớ rõ cụ thể. Tôi thống nhất với số tiền đã trả sau khi chốt nợ đến ngày 20/5/2021 số tiền như nguyên đơn xác định là 56.650.000đ. Từ ngày 20/5/2021 đến nay thì tôi chưa trả tiếp. Nay tôi thừa nhận còn nợ hội và vay số tiền là 389.000.000đ - 56.650.000đ = 332.350.000đ. Đối với số tiền lãi thì tôi yêu cầu xin bỏ lãi.

Tại Biên bản ghi lời trình bày của đương sự ngày 25/8/2022 bà Tr trình bày: Việc tham gia hội và vay ông S hoàn toàn không biết, tôi tham gia hội và vay để xoay vốn buôn bán riêng, nhưng mục đích cũng nhằm phục vụ cuộc sống của gia đình. Hiện nay tôi và ông S vẫn còn là vợ chồng.

Tại Biên bản hòa giải ngày 06/9/2022 bà Tr trình bày: Tôi vô hạn và vay tiền của ông T, bà Th là để mua sắm vàng và quần áo cá nhân để trưng diện, không có liên quan đến những việc như chỗ ông T trình bày. Tôi xác định nợ này là nợ riêng của tôi, không liên quan ông S. Tôi đồng ý trả nợ trên cho ông T, bà Th số tiền tổng cộng tiền vốn và lãi là 514.411.000đ, trong đó vốn là 332.350.000đ, lãi là 182.061.000đ.

Tại phiên tòa, bà Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu trả vốn, xin bỏ lãi và nợ này là nợ riêng của bà, không có liên quan đến ông S nên không đồng ý việc nguyên đơn yêu cầu bà và ông S cùng có trách nhiệm trả số nợ trên.

*\* Tại biên bản hòa giải ngày 06/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương S trình bày:* Việc giao dịch hội và vay giữa bà Tr với ông T, bà Th tôi không biết. Tôi làm nghề rửa xe để nuôi gia đình, lo con cái học. Việc bà Tr sử dụng tiền hốt hội và vay vào mục đích gì tôi không biết. Tôi và Tr kết hôn năm 2007 và hiện vẫn là vợ chồng. Quá trình chung sống không có thỏa thuận chia tài sản chung hoặc đầu tư gì riêng. Nợ này là nợ riêng của Tr, tôi không biết Tr vô hạn và vay sử dụng vào mục đích gì, tôi không đồng ý cùng Tr có trách nhiệm trả nợ trên cho ông T, bà Th. Do công việc làm ăn bận rộn nên tôi xin Tòa án giải quyết vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là tranh chấp hợp đồng vay và hui, bị đơn là bà Lưu Tuyết Tr có nơi cư trú tại Khóm 1, Phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Trần Lê Th, ông Trương S có yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Th, ông S theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện việc các đương sự giao dịch hui và vay tiền thực tế có xảy ra, khi bị đơn hốt hui nguyên đơn đều có ghi sổ cho bị đơn ký tên vào các giấy giao nhận tiền. Đồng thời vào ngày 15/11/2019 al hai bên chốt nợ hui và nợ vay, theo đó bà Tr còn nợ hui chết chưa đóng là 248.000.000đ và tiền vay là 141.000.000đ, tổng cộng là 389.000.000đ. Mặc dù, trong sổ tiền nợ hui nguyên đơn yêu cầu có phần lãi hui nhưng các đương sự không đặt ra yêu cầu xem xét.

Sau khi chốt nợ và cam kết mỗi tháng trả ít nhất 10.000.000đ nhưng tính đến ngày 20/5/2022 al bà Tr đã trả được 56.650.000đ, sau khi đối trừ, bà Tr còn nợ số tiền hui và vay là 332.350.000đ. Do bà Tr không thực hiện đúng cam kết trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ hui và vay số tiền trên là có cơ sở.

[4] Xét yêu cầu về tính lãi, tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Tại Biên nhận ngày 15/11/2019 al, các bên không có thỏa thuận về việc lãi suất trong trường hợp chậm thanh toán. Tại phiên tòa, ông T cho rằng có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng nhưng chỉ thỏa thuận miệng bên ngoài, không có ghi trong biên nhận và bà Tr không thừa nhận có thỏa thuận mức lãi này. Đối chiếu với các quy định trên thì lãi suất áp dụng trong trường hợp không có thỏa thuận xác định rõ lãi suất và có tranh chấp là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) và bị đơn yêu cầu không tính lãi là không có cơ sở chấp nhận.

Về thời gian tính lãi, nguyên đơn yêu cầu tính lãi hui và vay từ ngày chốt nợ là 15/11/2019 al đến ngày 15/8/2022 al là 33 tháng, không yêu cầu đến ngày xét xử, xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, tiền lãi đối với nợ hui và nợ vay bị đơn phải trả là:  $332.350.000đ \times 0,83\% \times 33 \text{ tháng} = 91.030.000đ$ .

[5] Về trách nhiệm thanh toán, ông T, bà Th và bà Tr thống nhất khi bà Tr tham gia hui và vay tiền đều do bà Tr đứng ra thực hiện giao dịch với ông T, bà Th, ông Trương S không ký vào các Giấy giao nhận tiền hui cũng như Biên nhận chốt nợ vào ngày 15/11/2020 al. Song bà Th, ông T yêu cầu ông S cùng có trách nhiệm thanh toán vì khi tham gia hui, hốt hui và vay tiền ông S và bà Tr là vợ chồng việc vay tiền nhằm phục vụ chung cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, còn bà Tr cho rằng tiền hốt hui và vay bà dùng để trưng diện, ông S không biết và không liên quan nên không đồng ý việc ông S cùng có trách nhiệm trả nợ. Xét thấy những chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của ông S và bà Tr trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa không đủ chứng cứ thể hiện bà Tr tham gia hui và vay tiền là để sử dụng riêng cho cá nhân như bà Tr và ông S trình bày và do khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên việc khước từ trách nhiệm thanh toán nợ của ông S là không có cơ sở. Đối chiếu quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng thì việc ông S có trách nhiệm cùng với bà Tr thanh toán số tiền nợ vay và hui cho nguyên đơn là phù hợp

Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Tr, ông S có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền 423.380.000 đồng (trong đó nợ gốc là 332.350.000 đồng và lãi là 91.030.000 đồng). Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn số tiền  $514.411.000 - 423.380.000 = 91.031.000đ$ .

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, 463, 466, 468 và 471 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Minh T, bà Trần Lệ Th.

Buộc bà Lưu Tuyết Tr và ông Trương S trả cho ông Dương Minh T, bà Trần Lệ Th số tiền 423.380.000 đồng (trong đó nợ gốc là 332.350.000 đồng và lãi là 91.030.000 đồng).

*Kể từ ngày ông Dương Minh T, bà Trần Lệ Th có đơn yêu cầu thi hành án, bà Lưu Tuyết Tr và ông Trương S không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm*

*khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.*

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Minh T và bà Trần Lệ Th số tiền 91.031.000đ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Lưu Tuyết Tr và ông Trương S phải chịu là 20.935.000 đồng (chưa nộp).

Ông Dương Minh T, bà Trần Lệ Th phải chịu là 4.551.000đ. Ông Dương Minh T và bà Trần Lệ Th đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 12.288.000 đồng theo biên lai thu số 0001867 ngày 08/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, đối trừ án phí, ông T và bà Th được nhận lại số tiền tạm ứng là 7.737.000 đồng.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Ông T, bà Tr có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Th, ông S có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Hồng Xuyên**